

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án tái định cư chi tiết - Đợt 04

Tái định cư cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (Tái định cư cho 26 hộ dân và điều chỉnh phương án giao tái định cư cho 02 hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 1209 ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 01/7/2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ về sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh Quy định hạn mức đất ở trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định 646/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đợt 3), dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước; Quyết định số 3933/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đợt 4), dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước; Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết (Đợt 7), dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước; Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đợt 8), dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án tái định cư chi tiết (Đợt 01), Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể và giá đất ở theo giá thị trường để tính thu tiền sử dụng đất đối với các hộ dân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể và giá đất ở theo giá thị trường để tính thu tiền sử dụng đất đối với các hộ dân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Văn bản số 2037/UBND-KT ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Diêm Vân và Khu tái định cư Quảng Vân để thực hiện giao đất tái định cư;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân và Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân tại Tờ trình số 28/TTr-HĐBTGPMB ngày 28/8/2023 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng ngày 25/8/2023 thông qua Phương án tái định cư chi tiết - Đợt 04).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án tái định cư chi tiết - Đợt 04, dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (*Tái định cư cho 26 hộ dân và điều chỉnh phương án giao tái định cư cho 02 hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 1209 ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh*), với các nội dung như sau:

1. Tổng lô đất tái định cư và tiền sử dụng đất phải nộp:

a) Bố trí giao đất tái định cư cho 26 hộ:

- Tổng số lô đất được giao là **29** lô.

- Tổng diện tích đất giao tái định cư: **3.860,0 m²**.

- Tổng giá trị tiền sử dụng đất phải nộp: **17.031.920.000** đồng (*Bằng chữ: Mười bảy tỷ, không trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng*).

b) Thu hồi và giao lại đất tái định cư cho 02 hộ:

- Thu hồi 03 lô đất đã giao tại Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh.

- Thực hiện giao lại **03** lô đất.

- Diện tích đất tái định cư giao lại: **420,0 m²**.

- Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp: **2.066.000.000** đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

(Chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này)

2. Nội dung chi tiết: Theo phương án tái định cư chi tiết - Đợt 04 kèm theo Tờ trình số 28/TTr-HĐBTGPMB ngày 28/8/2023 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng công trình Khu tái định cư Quảng Vân và Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCTTT Ng. Tuấn Thanh;
- Lưu: VT, K10, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01:

BẢNG TỔNG HỢP GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ PHẢI NỘP
CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THIẾT HẠI DO GPMB - ĐỢT 04 (TÁI ĐỊNH CƯ CHO 26 HỘ)

Dự án: Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước

Địa điểm xây dựng: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích đất ở bồi thường (m ²)	Thuộc nhóm	Lô đất tái định cư và tiền sử dụng đất phải nộp												
					Ký hiệu lô đất	Khu	Đường, lộ giới (m)	Tiếp giáp đường	Diện tích lô đất (m ²)	Địa điểm tái định cư	Diện tích thu tiền (m ²)		Đơn giá nộp tiền sử dụng đất		Hệ số	Giá trị tiền sử dụng đất hộ thực nộp (chưa tính các khoản lệ phí)	Tổng cộng
											Theo giá đất cụ thể	Theo giá đất thị trường	Giá đất cụ thể	Giá đất thị trường			
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7*9	11	12	13	14={ $(9*11)+(10*12)$ }*13	15 = 14
1	Huỳnh Thị Lùn	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	103,2	B-2	13	TDC6B	14	DS4	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	3.800.000	13.400.000	1,0	380.000.000	380.000.000
2	Lê Năm (chết); Lê Ngọc Hải (Vợ: Phan Thị Ánh)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	172,8	B-3	19	TDC1	14	DS12	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	608.000.000	608.000.000
3	Nguyễn Văn Thông (nhận chuyển nhượng của Mai Xuân Tráng)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	187,6	B-3	25	TDC3A	18	DS5	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	5.600.000	13.400.000	1,0	896.000.000	896.000.000
4	Châu Văn Thanh (Vợ: Huỳnh Thị Hiền)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	197,1	B-3	15	TDC1	14	DS12	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	608.000.000	608.000.000
5	Lê Văn Hùng (chết); Vợ: Võ Thị Sanh	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	208,8	B-4	13	TDC3B	14	DS4	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	608.000.000	608.000.000
6	Nguyễn Văn Sáu (Vợ: Nguyễn Thị Nhuộm)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	210,7	B-4	13	TDC3A	14	DS4	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	608.000.000	608.000.000
7	Lê Văn Phương (chồng); Vợ: Huỳnh Thị Chín	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	213,1	B-4	19	TDC3B	18	DS5	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	5.600.000	13.400.000	1,0	896.000.000	896.000.000
8	Trần Ngọc Vinh (chết); Vợ: Phạm Thị Lang	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	221,3	B-4	13	TDC4B	18	DS5	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	5.600.000	13.400.000	1,0	560.000.000	560.000.000
9	Trần Văn Phùng (chết); Vợ: Võ Thị Hoa	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	240,0	B-4	3	TDC3B	14	DS4	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	608.000.000	608.000.000
10	Mai Thị Chín (chết); Con: Tạ Văn Chương (vợ: Huỳnh Thị Lạc)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	300,0	B-6	24	TDC6A	18	DS5	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	5.600.000	13.400.000	1,0	560.000.000	1.120.000.000
					25	TDC6A	18	DS5	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	5.600.000	13.400.000	1,0	560.000.000	
11	Lê Tài (chết); Vợ: Võ Thị Quai	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	319,9	B-6	6	TDC3B	14	DS4	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	380.000.000	760.000.000
					7	TDC3B	14	DS4	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	380.000.000	

TT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích đất ở bồi thường (m ²)	Thuộc nhóm	Lô đất tái định cư và tiền sử dụng đất phải nộp												
					Ký hiệu lô đất	Khu	Đường , lộ giới (m)	Tiếp giáp đường	Diện tích lô đất (m ²)	Địa điểm tái định cư	Diện tích thu tiền (m ²)		Đơn giá nộp tiền sử dụng đất		Hệ số	Giá trị tiền sử dụng đất hộ thực nộp (chưa tính các khoản lệ phí)	Tổng cộng
											Theo giá đất cụ thể	Theo giá đất thị trường	Giá đất cụ thể	Giá đất thị trường			
12	Phan Kim Thiện (Vợ: Huỳnh Thị Lùn)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	361,7	B-7	18	TDC5A	14	DS6	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	4.500.000	10.000.000	1,0	450.000.000	900.000.000
					19	TDC5A	14	DS6	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	4.500.000	10.000.000	1,0	450.000.000	
13	Nguyễn Minh Luân (Vợ: Tô Thị Kim Vui)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	41,0	C-1	17	OLK5	14	D4	70,0	Khu TĐC Quảng Vân	41,0	29,0	3.700.000	8.900.000	1,0	409.800.000	409.800.000
14	Trịnh Thị Năm (chết); Con: Nguyễn Thị Bảy	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	74,4	C-1	22	OLK5	14	N2	90,0	Khu TĐC Quảng Vân	74,4	15,6	3.700.000	8.900.000	1,0	414.120.000	414.120.000
15	Trần Văn Mùa; Vợ: Trần Thị Thủy Hằng	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	106,56	C-2	18	TDC6B	18	DS5	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	5.600.000	13.400.000	1,0	560.000.000	560.000.000
16	Trần Văn Lượm (Vợ: Phan Thị Mầu)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	111,1	C-2	26	TDC6B	18	DS5	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	5.600.000	9.100.000	1,0	560.000.000	560.000.000
17	Phan Văn Thát (Vợ: Mai Thị Bình)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	134,0	C-2	16	TDC6B	18	DS5	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	5.600.000	13.400.000	1,0	560.000.000	560.000.000
18	Võ Hữu Danh (Vợ: Ngô Thị Diệu)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	148,8	C-2	10	TDC5B	18	DS5	100,0	Khu TĐC Diêm Vân	100,0	0,0	5.600.000	13.400.000	1,0	560.000.000	560.000.000
19	Dương Văn Thái (Vợ: Võ Thị Tám)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	162,5	C-3	15	TDC2	14	DS13	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	608.000.000	608.000.000
20	Trần Văn Chín (Vợ: Nguyễn Thị Tinh)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	163,8	C-3	27	TDC2	14	DS12	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	608.000.000	608.000.000
21	Phạm Hiến (Vợ: Trần Thị Kim Thanh)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	165,0	C-3	29	TDC2	14	DS12	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	608.000.000	608.000.000
22	Phan Văn Thương (Vợ: Văn Thị Mười)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	187,7	C-3	23	TDC2	14	DS12	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	608.000.000	608.000.000
23	Nguyễn Văn Nghĩa (vợ: Nguyễn Thị Hoa)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	199,1	C-3	31	TDC2	14	DS12	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	608.000.000	608.000.000
24	Nguyễn Văn Bộ (Vợ: Trần Thị Đồ)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	200,8	C-4	5	TDC4B	18	DS5	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	5.600.000	13.400.000	1,0	896.000.000	896.000.000

TT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích đất ở bồi thường (m ²)	Thuộc nhóm	Lô đất tái định cư và tiền sử dụng đất phải nộp												
					Ký hiệu lô đất	Khu	Đường, lộ giới (m)	Tiếp giáp đường	Diện tích lô đất (m ²)	Địa điểm tái định cư	Diện tích thu tiền (m ²)		Đơn giá nộp tiền sử dụng đất		Hệ số	Giá trị tiền sử dụng đất hộ thực nộp (chưa tính các khoản lệ phí)	Tổng cộng
											Theo giá đất cụ thể	Theo giá đất thị trường	Giá đất cụ thể	Giá đất thị trường			
25	Trương Ngọc Thành (Vợ: Nguyễn Thị Hòa)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	226,7	C-4	25	TDC4B	14	DS6	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,0	0,0	4.500.000	10.000.000	1,0	720.000.000	720.000.000
26	Lê Ngọc Hải (Vợ: Phan Thị Anh)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	272,5	C-5	7	TDC6B	14	DS4	200,0	Khu TĐC Diêm Vân	200,0	0,0	3.800.000	9.100.000	1,0	760.000.000	760.000.000
	Tổng cộng		4.930,21						3.860,0		3.755,4	44,6				17.031.920.000	17.031.920.000

PHỤ LỤC 02:
BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ PHẢI NỘP
CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THIẾT HẠI DO GPMB -ĐQT 04

(Điều chỉnh phương án giao tái định cư cho 02 hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 1209 ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh)

Dự án: Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước

Địa điểm xây dựng: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích đất ở bồi thường (m ²)	Thuộc nhóm	Lô đất tái định cư và tiền sử dụng đất phải nộp												Tổng cộng
					Ký hiệu lô đất	Khu	Đường, lộ giới (m)	Tiếp giáp đường	Diện tích lô đất (m ²)	Địa điểm tái định cư	Diện tích thu tiền (m ²)		Đơn giá nộp tiền sử dụng đất		Hệ số	Giá trị tiền sử dụng đất hộ thực nộp (chưa tính các khoản lệ phí)	
											Theo giá đất cụ thể	Theo giá đất thị trường	Giá đất cụ thể	Giá đất thị trường			
a	b	c	l		2	3			4	5	6	7=4-6	8	9	10={6*8} + (7*9)	11= 10	
I	Thu hồi lô đất TĐC đã được phê duyệt tại Quyết định 1209/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh		917,0						440,0							2.079.000.000	2.079.000.000
1	Nguyễn Văn Xin (Vợ: Đỗ Thị Mười)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	500,00	B-9	6	TDC12	14	DS7	175,0	Khu TĐC Diêm Vân	175,00	0,00	4.500.000	10.000.000	1,0	787.500.000	787.500.000
2	Lê Dũng Anh (Vợ: Dương Thị Sỷ)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	417,00	B-8	7	TDC12	14	DS7	175,0	Khu TĐC Diêm Vân	175,00	0,00	4.500.000	10.000.000	1,0	787.500.000	1.291.500.000
					18	OLK1	20	N1	90,0	Khu TĐC Quảng Vân	90,00	0,00	5.600.000	13.400.000	1,0	504.000.000	
II	Giao lại đất tái định cư		917,0						420,0							2.066.000.000	2.066.000.000
1	Nguyễn Văn Xin (Vợ: Đỗ Thị Mười)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	500,00	B-9	19	TDC3A	18	DS5	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,00	0,00	5.600.000	13.400.000	1,0	896.000.000	896.000.000
2	Lê Dũng Anh (Vợ: Dương Thị Sỷ)	Thôn Diêm vân, xã Phước Thuận	417,00	B-8	21	TDC4B	14	DS6	160,0	Khu TĐC Diêm Vân	160,00	0,00	4.500.000	10.000.000	1,0	720.000.000	1.170.000.000
					15	TDC5A	14	DS6	100,0	Khu TĐC Quảng Vân	100,00	0,00	4.500.000	10.000.000	1,0	450.000.000	